

Ngày 13 tháng 11 năm 2011

BÀI KIỂM TRA Ở NHÀ LẦN 3 - Môn : Hán cổ
HỌC KỲ 5 NĂM 3 KHOÁ II - KHOA ĐÀO TẠO TỪ XA

I. Chọn đáp án đúng khoanh tròn, ví dụ ©

1/ 雨將晴，河水清。Trong câu này y, 將 là

- a/ Liên từ b/ Đại từ c/ Phó từ d/ Giới từ

2/ 其肉可食，其乳可飲。Trong câu này, Đại từ là:

- a/ 食 b/ 乳 c/ 其 d/ 可

3/ 其角與皮，皆可制器。Trong câu này, trợ động từ là

- a/ 皆 b/ 與 c/ 其 d/ 可

4/ 鳥有兩翼故能飛。Trong câu này y, 能 là :

- a/ Liên từ b/ Trợ động từ c/ Phó từ d/ Giới từ

5/ 其角 與皮，皆可制器。Trong câu này y, 皆 là :

- a/ Giới từ b/ Đại từ c/ Liên từ d/ Phó từ

6/ 牛力大，能挽車。Trong câu này y, 能 là :

- a/ Liên từ b/ Phó từ c/ Giới từ d/ Trợ động từ

7/ 其角 與皮，皆可制器。Trong câu này, liên từ là:

- a/ 其 b/ 角 c/ 與 d/ 皆

8/ 牛力大，能挽車。Trong câu này, trợ động từ là:

- a/ 大 b/ 力 c/ 能 d/ 挽

9/ 其聲不一。Trong câu này, Đại từ là:

- a/ 聲 b/ 其 c/ 不 d/ 一

10/ 其乳可飲。Trong câu này, trợ động từ là:

- a/ 飲 b/ 乳 c/ 其 d/ 可

11/ 雨將晴，河水清。Trong câu này, phó từ là:

- a/ 將 b/ 晴 c/ 河 d/ 雨

12/ 牛力大，能耕田。Trong câu này, trợ động từ là:

- a/ 力 b/ 能 c/ 大 d/ 耕

13/ 其乳可飲. Trong câu này, 可 là :

- a/ Trợ động từ b/ Phó từ c/ Liên từ d/ Giới từ

14/ 左右手能取物，能作事. Trong câu này, 能 là :

- a/ Trợ động từ b/ Liên từ c/ Giới từ d/ Phó từ

15/ 其角與皮，皆可制器. Trong câu này, 與 là :

- a/ Đại từ b/ Liên từ c/ Giới từ d/ Phó từ

16/ 其角與皮，皆可制器. Trong câu này, phó từ là

- a/ 與 b/ 其 c/ 可 d/ 皆

17/ 其角與皮，皆可制器. Trong câu này, Đại từ là:

- a/ 可 b/ 其 c/ 與 d/ 皆

18/ 我等與眾生，皆共成佛道。 Trong câu này, liên từ là:

- a/ 我 b/ 等 c/ 皆 d/ 與

19/ 兩漁翁，鬚眉皆白. Trong câu này, 皆 là

- a/ Giới từ b/ Phó từ c/ Liên từ d/ Đại từ

20/ 牛力大，能耕田。 Trong câu này, 能 là :

- a/ Trợ động từ b/ Liên từ c/ Giới từ d/ Phó từ

21/ 其角與皮，皆可制器. Trong câu này, 其 là :

- a/ Phó từ b/ Liên từ c/ Đại từ d/ Giới từ

22/ 相見時難別亦難. Trong câu này, 亦 là :

- a/ Liên từ b/ Đại từ c/ Phó từ d/ Giới từ

23/ 其肉可食，其乳可飲. Trong câu này, 其 là :

- a/ Phó từ b/ Liên từ c/ Đại từ d/ Giới từ

24/ 富與貴，是人之所欲也. Trong câu này, 與 là :

- a/ Phó từ b/ Đại từ c/ Liên từ d/ Giới từ

25/ 兩漁翁，鬚眉皆白. Trong câu này, phó từ là:

- a/ 白 b/ 兩 c/ 漁 d/ 皆

26/ 我等與眾生，皆共成佛道。 Trong câu này, 與 là :

- a/ Đại từ b/ Liên từ c/ Giới từ d/ Phó từ

27/ 其聲不一. Trong câu này, 其 là :

a/ Liên từ

b/ Đại từ

c/ Giới từ

d/ Phó từ

28/ 富與貴，是人之所欲也. Trong câu này, liên từ là

a/ 是

b/ 與

c/ 所

d/ 之

29/ 其肉可食. Trong câu này, 可 là :

a/ Giới từ

b/ Trợ động từ

c/ Liên từ

d/ Phó từ

30/ 其肉可食. Trong câu này, trợ động từ là:

a/ 其

b/ 肉

c/ 可

d/ 食

II. Phiên âm Hán Việt (không cần dịch):

如影不離形 _____

同生同死 _____

聽取意見 _____

同生共死 _____

吸取經驗 _____

清規戒律 _____

吸取教訓 _____

清風明月 _____

救人如救火 _____

年老力衰 _____

回光返照 _____

坐立不安 _____

佛光普照 _____

三不淨肉 _____

順其自然 _____

肉身菩薩 _____

光明正大 _____

不可思議 _____

食時五觀 _____

三世不可得 _____

旁門左道 _____

飲水思源 _____

青天白日 _____

他方求食 _____

恒河沙數 _____

功德圓滿 _____

不可說 _____

護照 _____

譬喻 _____

三角形 _____

八角形 _____

壁報 _____

夜光 _____

三淨肉 _____

到彼岸 _____

三光 _____

登覺岸 _____

坐落 _____

主坐 _____	公安 _____	請求 _____
上坐 _____	公明 _____	請教 _____
坐禪 _____	雨衣 _____	盛衰 _____
和尚 _____	雨季 _____	衣服 _____
景遇 _____	青年 _____	衣食 _____
背景 _____	青春 _____	衣鉢 _____
勝景 _____	荷花 _____	贊同 _____
光景 _____	薄荷 _____	同意 _____
家景 _____	河內 _____	同類 _____
北京 _____	河伯 _____	相同 _____
京都 _____	清白 _____	共同 _____
京師 _____	清高 _____	同年 _____
京成 _____	清淨 _____	同時 _____
漁業 _____	事情 _____	同志 _____
漁翁 _____	恩情 _____	同等 _____
漁船 _____	愛情 _____	同行 _____
公所. _____	感情 _____	同學 _____
公平 _____	七情 _____	同門 _____
公正 _____	多情 _____	同一 _____
外公 _____	山精 _____	同事 _____
不公 _____	水精 _____	同心 _____
主公 _____	精通 _____	大同 _____
公主 _____	精華 _____	能力 _____
公共 _____	精力 _____	全能 _____
公子 _____	恭請 _____	耕作 _____

耕田 _____	食言 _____	本能 _____
挽回 _____	肉食 _____	飲水 _____
挽留 _____	素食 _____	制作 _____
肉眼 _____	食品 _____	制造 _____
許可 _____	日食 _____	制定 _____
可貴 _____	月食 _____	法制 _____
可敬 _____	法乳 _____	制度 _____
可疑 _____	功能 _____	學制 _____
可惡 _____	飲酒 _____	器用 _____
可觀 _____	可能 _____	兵器 _____
食飯 _____	鬚眉 _____	木魚 _____

III. Phiên âm và dịch nghĩa :

1. 法，即法則，世間一切萬物，皆有定理，皆有軌範。 ____

2. 故各國聖人，皆有使人行入正軌之法，如禮教，法律，規約等是也。 _____

3. 我佛世尊所說之法，雖不止此，然於人生法，亦大致相同。 _____

4. 其尤要者，是在教吾人守五戒，行八正道，以不失人格。

5. 僧者，僧伽之省稱。意為和合眾。 _____

6. 一戒和同修。二見和同解。三身和同住。四利和同均。五口和無諍。六意和同悅。 _____

7. 故此僧字，實佛弟子團體之名也。 _____

8. 釋迦是佛之姓。牟尼是佛之名。 _____

9. 中國譯為“能仁寂默”。能即能力，仁即慈悲。 _____

10. 寂者，不為苦樂所動；默者，不為煩惱所擾。 _____

11. 自度，度他，功德圓滿，故號釋迦牟尼。 _____

12. 我輩既是佛之弟子，即應學佛之能仁寂默，纔算真正佛子。 _____

13. 三界無安猶如火宅。當勤精進，如救頭燃。 _____

14. 我今頂戴受，世世常得披。 _____

15. 有福同享, 有難同當。 _____

16. 願以此功德, 普及於一切, 我等與眾生, 皆共成佛道。

17. 庭中種桂, 其葉常綠。 _____

18. 青取之於藍, 而青於藍。 _____

IV. Dựa vào âm Hán Việt viết chữ Hán :

1. Thủ hỏa nhiên chúc, quang chiếu tứ bích.

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

2. Nhân tại chúc bâng, bích thượng hữu ảnh.

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

3. Nhân tọa ảnh diệc tọa; nhân hành ảnh diệc hành.

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

4. Vũ tương tình, hà thủy thanh.

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

5. Lưỡng ngư ông tu my giai bạch.

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

6. Lưỡng ngư ông phi tuy y, đái nhược mạo.

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

7. Đồng tọa ngạn thượng, tương vãng bộ ngư.

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

8. Ngư lực đại, năng canh điền, năng văn xa.

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

9. Kỳ nhục khả thực, kỳ nhũ khả ẩm.

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

10. Kỳ giác dữ bì, giai khả chế khí.

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Đáp án :

1/ C... 2/ C... 3/ D... 4/ B... 5/ D... 6/ D... 7/ C... 8/ C...

9/ B... 10/ D... 11/ A... 12/ B... 13/ A... 14/ A... 15/ B... 16/ D...

17/ B... 18/ D... 19/ B... 20/ A... 21/ C... 22/ C... 23/ C... 24/ C...

25/ D... 26/ B... 27/ B... 28/ B... 29/ B... 30/ C...